UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC **SỞ Y TẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 433 /SYT-NV V/v Tổng hợp nhu cầu các thuốc áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2023	*Bình Phước, ngày 15 tháng 02 năm 2023*

Kính gửi: Trung tâm mua sắm tập trung thuốc Quốc gia – Bộ Y tế

Thực hiện công văn số: 808/TTMS-NVD ngày 29/12/2022 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia – Bộ Y tế về việc hướng dẫn xây dựng, tổng hợp nhu cầu các thuốc áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2023, sau khi tổng hợp và thẩm định số lượng, Sở Y tế xin gửi Trung tâm mua sắm tập trung thuốc Quốc gia các tài liệu.

- Kế hoạch sử dụng thuốc theo biểu mẫu trên website: ttms.gov.vn của các cơ sở y tế đã được Sở Y tế thẩm định *(Chi tiết tại biểu mẫu 03 kèm theo)*
- Bảng tổng hợp số lượng đề xuất chung của toàn tỉnh theo biểu mẫu trên website: ttms.gov.vn *(Chi tiết tại biểu mẫu 04 kèm theo)*
- Biên bản của Sở Y tế thẩm định về danh mục, số lượng thuốc, nhu cầu sử dụng

thuốc của các cơ sở y tế đóng trên địa bàn. (kèm theo toàn bộ tài liệu liên quan đề xuất nhu cầu thuốc của các cơ sở y tế: Kế hoạch sử dung thuốc; Thuyết minh tình hình sử dung thuốc)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Giám đốc, các PGĐ SYT;
- Các phòng chức năng SYT;
- Website SYT;
- Lưu VT, NV.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ Y TẾ
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Văn Thanh Bình

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
HỌP THẨM ĐỊNH DANH MỤC, SỐ LƯỢNG NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐẤU THẦU TẬP TRUNG CẤP QUỐC GIA

Vào lúc 10 giờ ngày 14 tháng 02 năm 2023, tại Hội trường Sở Y tế tỉnh Bình Phước. Sở Y tế tiến hành họp thống nhất danh mục, số lượng, nhu cầu sử dụng thuốc thuộc Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá dự trù sử dụng trong thời gian *36 tháng (theo 12 quý)* của các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

1. Chủ trì: Ông Văn Thanh Bình, Phó Giám đốc Sở Y tế.
2. Thư ký: Bà Trần Thị Sông Lam, phòng Nghiệp vụ Sở Y tế.
3. Các thành viên:

Ông Huỳnh Trung Vũ, CV phòng Nghiệp vụ - Sở Y tế.

Bà Phạm Thị Thu Hà, CV phòng Nghiệp vụ Sở Y tế.

Ông Phạm Phương Duy, CV phòng Nghiệp vụ Sở Y tế.

1. NỘI DUNG

Họp thẩm định danh mục, số lượng, nhu cầu sử dụng thuốc thuộc Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá của các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ thẩm định

- Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế về việc quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

- Thông tư số 15/2020/TT- BYT ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc đấu thầu, danh mục thuốc đấu thầu tập trung, danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;

- Công văn số 808/ TTMS-NVD ngày 29/12/2022 của Trung tâm mua sắm tập trung thuốc Quốc gia về việc hướng dẫn xây dựng, tổng hợp nhu cầu sử dụng thuốc thuộc Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá Thông tư 15/2020/TT-BYT;

- Công văn đề xuất số lượng nhu cầu sử dụng thuốc kèm theo cam kết sử dụng tối thiểu 80% số lượng đã lập kế hoạch của các cơ sở y tế;

- Kế hoạch nhu cầu sử dụng thuốc thuộc Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp Quốc gia theo biểu mẫu phần mềm của các cơ sở y tế;

Các ý kiến thảo luận

- Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá đã tổng hợp dựa trên danh mục của các đơn vị, nhiệm vụ của Tổ thẩm định là kiểm tra lại danh mục thuốc này để báo cáo trung tâm mua sắm tập trung thuốc Quốc gia;

- Nguyên tắc kiểm tra, xem xét dung mục thuốc của các cơ sở y tế:

+ Xây dựng chi tiết từng thuốc và phân chia tiến độ theo từng quý, năm.

+ Thực tế mua thuốc, sử dụng thuốc của năm liền kề.

+ Phù hợp nhu cầu sử dụng, mô hình bệnh tật và phân tuyến kỹ thuật.

- Về nhu cầu sử dụng của các cơ sở y tế theo nguyên tắc đảm bảo đủ danh mục và số lượng các mặt hàng của các cơ sở y tế;

- Danh mục nhu cầu sử dụng thuốc của các cơ sở y tế được tổng hợp trên cơ sở website: **ttms.moh.gov.vn.**

- Giám đốc các cơ sở y tế phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của danh mục, số lượng nhu cầu sử dụng thuốc của Đơn vị mình gửi Sở Y tế tổng hợp để báo cáo Trung tâm mua sắm tập trung thuốc Quốc gia.

- Số lượng, danh mục nhu cầu thuốc được các đơn vị cam kết sử dụng tối thiểu 80%;

2. KẾT LUẬN

- Về hồ sơ và căn cứ pháp lý: Có đủ hồ sơ và căn cứ pháp lý để tổng hợp Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá dự trù sử dụng trong thời gian *36 tháng (theo 12 quý)* của các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh.

- Về số lượng thuốc dự trù: số lượng thuốc dự trù của các đơn vị đã được thông qua hội đồng thuốc và điều trị;

- Nhất trí giải trình của đơn vị có nhu cầu sử dụng thay đổi tăng hoặc giảm trên 30% số lượng đã sử dụng của năm trước:

Trên cơ sở hồ sơ dự trù thuốc của các cơ sở y tế và ý kiến nhận xét trên, Sở Y tế gửi biểu tổng hợp danh mục, số lượng nhu cầu sử dụng thuốc áp dụng hình thức đàm phán giá của các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Bình Phước để Trung tâm mua sắm tập trung thuốc Quốc gia tổ chức đấu thầu theo quy định (*theo danh mục thuốc đính kèm).*

Cuộc họp kết thúc vào lúc 11 giờ 00 phút cùng ngày, biên bản được tổ thẩm định thông qua và thống nhất ký tên./.

THƯ KÝ	THÀNH VIÊN	CHỦ TRÌ
		PHÓ GIÁM ĐỐC
	Huỳnh Trung Vũ:.....	
	Phạm Thị Thu Hà:.....	
Trần Thị Sông Lam	Phạm Phương Duy:	Văn Thanh Bình

Tên đơn vị : Sở Y Tế Bình Phước

Tỉnh/TP : Tỉnh Bình Phước

BIỂU MẪU SỐ 3

Kèm theo CV số :.....

BÁO CÁO TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐÀM PHÁN GIÁ

Gói thầu đàm phán giá năm 2023 [ĐPG.2023-2024]

STT	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Số lượng đơn vị dư trù	Số lượng sử dụng từ 01/01/2022 - 31/12/2022	Số lượng đề xuất năm 1					Số lượng đề xuất năm 2					Số lượng đề xuất năm 3					Tổng cộng 3 năm	Đơn giá tạm tính (đồng	Thành tiền (đồng)
											Cộng	Q1	Q2	Q3	Q3	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
1	I53	R05CB06. I53	Ambroxol hydrochloride	Viên	30mg	Uống	BDG	Viên	1		8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	24.000		
2	I22	C09DA03. I22	Valsartan; Hydrochlorothiazide	Viên	80mg; 12,5mg	Uống	BDG	Viên	2	54.670	45.000	11.250	11.250	11.250	11.250	53.000	13.250	13.250	13.250	13.250	74.120	18.530	18.530	18.530	18.530	172.120	9,987	1,718,962,440
3	II160	C09DB01. II160	Amlodipin; Valsartan	Viên	10mg; 160mg	Uống	BDG	Viên	1	100.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	48.000	12.000	12.000	12.000	12.000	69.120	17.280	17.280	17.280	17.280	157.120	18,107	2,844,971,840
4	I35	C09CA03. I35	Valsartan	Viên	80mg	Uống	BDG	Viên	2	54.500	45.000	11.250	11.250	11.250	11.250	53.000	13.250	13.250	13.250	13.250	74.120	18.530	18.530	18.530	18.530	172.120	9,366	1,612,075,920
5	I83	J01DC02.I 83	Cefuroxim	Viên	500mg	Uống	BDG	Viên	3	20.000	76.000	19.000	19.000	19.000	19.000	78.400	19.600	19.600	19.600	19.600	96.736	24.184	24.184	24.184	24.184	251.136	22,130	5,557,639,680
6	I76	S01AA12. I76	Tobramycin	Thuốc nhỏ mắt	3mg/ml	Nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	5	1.828	8.760	2.190	2.190	2.190	2.190	9.160	2.290	2.290	2.290	2.290	10.236	2.574	2.554	2.554	2.554	28.156	38,717	1,090,115,852
7	I45	C10AA05. I45	Atorvastatin	Viên	20mg	Uống	BDG	Viên	3	100.000	78.000	19.500	19.500	19.500	19.500	96.000	24.000	24.000	24.000	24.000	126.400	31.600	31.600	31.600	31.600	300.400	15,941	4,788,676,400
8	I41	A10BA02. I41	Metformin hydrochlorid	Viên	1000mg	Uống	BDG	Viên	3	171.965	104.000	26.000	26.000	26.000	26.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	162.240	40.560	40.560	40.560	40.560	386.240	3,703	1,430,246,720
9	I7	C09CA04. I07	Irbesartan	Viên	300mg	Uống	BDG	Viên	1	20.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	48.000	12.000	12.000	12.000	12.000	69.120	17.280	17.280	17.280	17.280	157.120	14,342	2,253,415,040
10	I33	C07AG02. I33	Carvedilol	Viên	12,5mg	Uống	BDG	Viên	1	50.000	70.000	17.500	17.500	17.500	17.500	84.000	21.000	21.000	21.000	21.000	120.960	30.240	30.240	30.240	30.240	274.960		
11	I2	C08CA01. I02	Amlodipine	Viên	5mg	Uống	BDG	Viên	5	421.452	525.000	132.250	132.250	130.250	130.250	657.000	164.250	164.250	164.250	164.250	819.240	204.810	204.810	204.810	204.810	2.001.240	7,593	15,195,415,320
12	II287	C10AX06. II287A	Medium-chain Triglycerides; Soya -bean Oil	Thuốc tiêm/tiêm truyền	10g/100ml; 10g/100ml; 100ml	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ /Ống	2		332	83	83	83	83	332	83	83	83	83	372	93	93	93	93	1.036	142,800	147,940,800
13	I70	R03DC03. I70	Montelukast	Viên	10mg	Uống	BDG	Viên	2	300	6.320	1.585	1.585	1.585	1.565	6.340	1.585	1.585	1.585	1.585	6.340	1.585	1.585	1.585	1.585	19.000	13,502	256,538,000
14	I80	C09AA03. I80	Lisinopril	Viên	20mg	Uống	BDG	Viên	1	100.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	34.560	8.640	8.640	8.640	8.640	78.560		
15	II53	C07AB02. II053	Metoprolol succinat (tương đương với Metoprolol tartrate 25mg)	Viên giải phóng có kiểm soát	23,75mg	Uống	BDG	Viên	3	100.749	59.000	14.750	14.750	14.750	14.750	69.000	17.250	17.250	17.250	17.250	95.400	23.850	23.850	23.850	23.850	223.400	4,389	980,502,600
16	II132	B01AC06. II132	Clopidgrel; Acetylsalicylic acid	Viên	75mg; 100mg	Uống	BDG	Viên	1	50.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	34.560	8.640	8.640	8.640	8.640	78.560	20,828	1,636,247,680
17	II437	R03AK06. II437	Salmeterol; Fluticasone propionate	Thuốc hít định liều	(25mcg;250mcg)/liều	Hít	BDG	Bình xịt	5	18.524	15.480	3.870	3.870	3.870	3.870	16.880	4.220	4.220	4.220	4.220	20.810	5.154	5.154	5.254	5.248	53.170	278,090	14,786,045,300
18	I44	C09DA01. I44	Losartan potassium; Hydrochlorothiazide	Viên	50mg; 12,5mg	Uống	BDG	Viên	3	64.046	74.000	18.500	18.500	18.500	18.500	87.000	21.750	21.750	21.750	21.750	121.320	30.330	30.330	30.330	30.330	282.320	8,370	2,363,018,400
19	I1	R06AX27. I01	Desloratadine	Viên	5mg	Uống	BDG	Viên	2	20.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	44.000	11.000	11.000	11.000	11.000	54.560	13.640	13.640	13.640	13.640	138.560	9,520	1,319,091,200
20	I43	A10BA02. I43	Metformin hydrochlorid	Viên	850mg	Uống	BDG	Viên	4	222.896	215.200	53.850	53.850	53.850	53.650	231.400	57.850	57.850	57.850	57.850	273.640	68.410	68.410	68.410	68.410	720.240	3,442	2,479,066,080

BÁO CÁO TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐÀM PHÁN GIÁ

Gói thầu đàm phán giá năm 2023 [ĐPG.2023-2024]

STT	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Số lượng đơn vị dư trù	Số lượng sử dụng từ 01/01/2022 - 31/12/2022	Số lượng đề xuất năm 1					Số lượng đề xuất năm 2					Số lượng đề xuất năm 3					Tổng cộng 3 năm	Đơn giá tạm tính (đồng	Thành tiền (đồng)
											Cộng	Q1	Q2	Q3	Q3	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
21	I61	N06BX03.I61	Piracetam	Viên	800mg	Uống	BDG	Viên	3	100.000	152.000	38.000	38.000	38.000	38.000	188.000	47.000	47.000	47.000	47.000	251.360	62.840	62.840	62.840	62.840	591.360	3,518	2,080,404,480
22	I11	J01CR02.I11	Amoxicillin; Acid clavulanic	Viên	500mg; 125mg	Uống	BDG	Viên	5	74.142	51.560	13.000	12.900	12.930	12.730	60.720	15.180	15.180	15.180	15.180	77.920	19.480	19.480	19.480	19.480	190.200	11,936	2,270,227,200
23	II54	C07AB02.II054	Metoprolol succinat (tương đương với Metoprolol tartrate 50mg)	Viên giải phóng có kiểm soát	47,5mg	Uống	BDG	Viên	2	100.000	41.600	10.400	10.400	10.400	10.400	49.600	12.400	12.400	12.400	12.400	70.720	17.680	17.680	17.680	17.680	161.920	5,490	888,940,800
24	II306	H02AB04.II306	Methylprednisolon	Viên	4mg	Uống	BDG	Viên	6	62.176	83.200	20.850	20.850	20.850	20.650	97.800	24.450	24.450	24.450	24.450	104.136	26.034	26.034	26.034	26.034	285.136	983	280,288,688
25	II334	A02BC05.II334	Esomeprazole natri	Thuốc tiêm	40mg	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	1		500	125	125	125	125	500	125	125	125	125	500	125	125	125	125	1.500	153,560	230,340,000
26	I58	A02BC05.I58	Esomeprazol	Viên	20mg	Uống	BDG	Viên	2	50.000	52.000	13.000	13.000	13.000	13.000	62.000	15.500	15.500	15.500	15.500	88.400	22.100	22.100	22.100	22.100	202.400	22,456	4,545,094,400
27	I57	A02BC05.I57	Esomeprazol	Viên	40mg	Uống	BDG	Viên	2	50.474	52.000	13.000	13.000	13.000	13.000	62.000	15.500	15.500	15.500	15.500	88.400	22.100	22.100	22.100	22.100	202.400	22,456	4,545,094,400
28	II201	A10BA02.II201	Metformin hydrochlorid	Viên giải phóng có kiểm soát	750mg	Uống	BDG	Viên	1	100.000	75.000	18.750	18.750	18.750	18.750	90.000	22.500	22.500	22.500	22.500	129.600	32.400	32.400	32.400	32.400	294.600	3,677	1,083,244,200
29	I31	D01AC15.I31	Fluconazole	Thuốc tiêm/tiêm truyền	200mg/100ml	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	1		160	40	40	40	40	160	40	40	40	40	180	40	40	50	50	500	787,500	393,750,000
30	I34	C09CA03.I34	Valsartan	Viên	160mg	Uống	BDG	Viên	1	100.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	48.000	12.000	12.000	12.000	12.000	69.120	17.280	17.280	17.280	17.280	157.120	14,868	2,336,060,160
31	I32	C07AG02.I32	Carvedilol	Viên	6,25mg	Uống	BDG	Viên	1	50.000	70.000	17.500	17.500	17.500	17.500	84.000	21.000	21.000	21.000	21.000	120.960	30.240	30.240	30.240	30.240	274.960	4,794	1,318,158,240
32	I54	R03BA07.I54	Mometasone furoate	Hỗn dịch xịt mũi	50mcg/nhát xịt	Xịt mũi	BDG	Chai/Lọ	2	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.400	1.100	1.100	1.100	1.100	5.456	1.364	1.364	1.364	1.364	13.856	197,100	2,731,017,600
33	I90	R06AE07.I90	Cetirizin dihydrochlorid	Viên	10mg	Uống	BDG	Viên	1	10.000	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	8.640	2.160	2.160	2.160	2.160	19.640		
34	I50	C09CA07.I50	Telmisartan	Viên	40mg	Uống	BDG	Viên	2	52.985	43.200	10.800	10.800	10.800	10.800	51.200	12.800	12.800	12.800	12.800	72.720	18.480	18.080	18.080	18.080	167.120	9,832	1,643,123,840
35	I25	C09CA01.I25	Losartan potassium	Viên	50mg	Uống	BDG	Viên	1	100.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	72.000	18.000	18.000	18.000	18.000	103.680	25.920	25.920	25.920	25.920	235.680	8,370	1,972,641,600
36	I81	C09AA03.I81	Lisinopril	Viên	5mg	Uống	BDG	Viên	1	100.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	34.560	8.640	8.640	8.640	8.640	78.560		
37	I38	S01BA07.I38	Fluorometholone	Thuốc nhỏ mắt	1mg/ml	Nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	2	670	8.040	2.010	2.010	2.010	2.010	8.050	2.015	2.015	2.010	2.010	8.060	2.015	2.015	2.015	2.015	24.150	27,783	670,959,450
38	I71	R03DC03.I71	Montelukast	Viên	4mg	Nhai	BDG	Viên	2	623	4.640	1.170	1.170	1.170	1.130	4.680	1.170	1.170	1.170	1.170	4.680	1.170	1.170	1.170	1.170	14.000	13,502	189,028,000
39	I48	A02BC01.I48	Omeprazol	Viên	20mg	Uống	BDG	Viên	2	30.000	14.000	3.500	3.500	3.500	3.500	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000	21.280	5.320	5.320	5.320	5.320	51.280	26,750	1,371,740,000
40	II564	B01AF01.II564	Rivaroxaban	Viên	20mg	Uống	BDG	Viên	1	10.000	2.000	500	500	500	500	2.400	600	600	600	600	3.456	864	864	864	864	7.856	58,000	455,648,000
41	I58	A02BC05.I58.G1	Esomeprazol	Viên	20mg	Uống	G1	Viên	1		6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	18.000		
42	I18	M01AH01.I18	Celecoxib	Viên	200mg	Uống	BDG	Viên	3	31.365	28.360	7.100	7.100	7.080	7.080	32.320	8.080	8.080	8.080	8.080	42.880	10.720	10.720	10.720	10.720	103.560	11,913	1,233,710,280

BÁO CÁO TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐÀM PHÁN GIÁ

Gói thầu đàm phán giá năm 2023 [ĐPG.2023-2024]

STT	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Số lượng đơn vị dư trù	Số lượng sử dụng từ 01/01/2022 - 31/12/2022	Số lượng đề xuất năm 1					Số lượng đề xuất năm 2					Số lượng đề xuất năm 3					Tổng cộng 3 năm	Đơn giá tạm tính (đồng	Thành tiền (đồng)
											Cộng	Q1	Q2	Q3	Q3	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
43	II529	J01CG01.II529	Sulbactam; Ampicilin	Thuốc tiêm/tiêm truyền	0,5g; 1g	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	2	3.225	2.600	650	650	650	650	2.600	650	650	650	650	2.600	650	650	650	650	7.800	65,999	514,792,200
44	II307	H02AB04.II307	Methylprednisolon	Viên	16mg	Uống	BDG	Viên	5	16.079	97.600	24.400	24.400	24.400	24.400	112.000	28.000	28.000	28.000	28.000	130.536	32.784	32.584	32.584	32.584	340.136	3,672	1,248,979,392
45	I56	N03AX12.I56	Gabapentin	Viên	300mg	Uống	BDG	Viên	2	50.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	28.000	7.000	7.000	7.000	7.000	38.560	9.640	9.640	9.640	9.640	90.560	11,316	1,024,776,960
46	II162	C09DB01.II162	Amlodipin; Valsartan	Viên	5mg; 80mg	Uống	BDG	Viên	2	100.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	128.000	32.000	32.000	32.000	32.000	149.120	37.280	37.280	37.280	37.280	397.120	9,987	3,966,037,440
47	II567	G04CA01.II567	Alfuzosin hydrocloride	Viên giải phóng có kiểm soát	10mg	Uống	BDG	Viên	3	100.000	88.320	22.080	22.080	22.080	22.080	104.320	26.080	26.080	26.080	26.080	146.600	36.660	36.660	36.640	36.640	339.240	15,291	5,187,318,840
48	I79	C09AA03.I79	Lisinopril	Viên	10mg	Uống	BDG	Viên	2	100.260	20.320	5.080	5.080	5.080	5.080	24.320	6.080	6.080	6.080	6.080	34.920	8.760	8.720	8.720	8.720	79.560		
49	I74	J01CR05.I74	Piperacillin; Tazobactam	Thuốc tiêm/tiêm truyền	4g; 0,5g	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	1		320	80	80	80	80	320	80	80	80	80	360	90	90	90	90	1.000	223,700	223,700,000
50	II383	C01EB17.II383	Ivabradin	Viên	5mg	Uống	BDG	Viên	2	19.549	8.200	2.050	2.050	2.050	2.050	9.200	2.300	2.300	2.300	2.300	12.240	3.060	3.060	3.060	3.060	29.640	10,268	304,343,520
51	I75	C07AB03.I75	Atenolol	Viên	50mg	Uống	BDG	Viên	1	50.000	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	86.400	21.600	21.600	21.600	21.600	196.400		
52	I196	R03AL02.II096	Ipratropium bromide anhydrous; Salbutamol	Dung dịch khí dung	0,5mg; 2,5mg	Hít	BDG	Chai/Lọ/Ống	6	24.486	38.672	9.678	9.678	9.678	9.638	38.712	9.678	9.678	9.678	9.678	39.512	9.878	9.878	9.878	9.878	116.896	16,074	1,878,986,304
53	I63	A02BC02.I63	Pantoprazole	Viên	40mg	Uống	BDG	Viên	2	30.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	46.400	11.600	11.600	11.600	11.600	63.296	15.824	15.824	15.824	15.824	149.696	18,499	2,769,226,304
54	I42	A10BA02.I42	Metformin hydrochlorid	Viên	500mg	Uống	BDG	Viên	4	126.055	152.600	38.150	38.150	38.150	38.150	162.600	40.650	40.650	40.650	40.650	209.200	52.450	52.250	52.250	52.250	524.400	1,598	837,991,200
55	II285	C10AA05.II285	Atorvastatin	Viên	40mg	Uống	BDG	Viên	2	100.000	54.000	13.500	13.500	13.500	13.500	64.000	16.000	16.000	16.000	16.000	90.400	22.600	22.600	22.600	22.600	208.400	22,778	4,746,935,200
56	I23	C07AB07.I23	Bisoprolol fumarate	Viên	5mg	Uống	BDG	Viên	4	295.901	301.000	75.250	75.250	75.250	75.250	309.000	77.250	77.250	77.250	77.250	330.120	82.530	82.530	82.530	82.530	940.120	4,290	4,033,114,800
57	I49	C09CA07.I49	Telmisartan	Viên	80mg	Uống	BDG	Viên	1	50.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	48.000	12.000	12.000	12.000	12.000	69.120	17.280	17.280	17.280	17.280	157.120	14,848	2,332,917,760
58	I10	J01CR02.I10	Amoxicillin; Acid clavulanic	Viên	875mg; 125mg	Uống	BDG	Viên	7	45.773	70.560	17.750	17.650	17.680	17.480	78.720	19.680	19.680	19.680	19.680	93.280	23.320	23.320	23.320	23.320	242.560	16,680	4,045,900,800
59	I17	N06DX02.I17	Cao khô từ lá Ginkgo Biloba	Viên	80mg	Uống	BDG	Viên	4	50.000	192.400	48.200	48.200	48.200	47.800	204.800	51.200	51.200	51.200	51.200	236.480	59.120	59.120	59.120	59.120	633.680	8,400	5,322,912,000
60	I16	N06BX18.I16	Vinpocetin	Viên	10mg	Uống	BDG	Viên	1	10.000	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	17.280	4.320	4.320	4.320	4.320	39.280	3,300	129,624,000
61	I51	M01AC06.I51	Meloxicam	Viên	15mg	Uống	BDG	Viên	1	30.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	34.560	8.640	8.640	8.640	8.640	78.560	16,189	1,271,807,840
62	II384	C01EB17.II384	Ivabradin	Viên	7,5mg	Uống	BDG	Viên	1	10.000	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	8.640	2.160	2.160	2.160	2.160	19.640	10,546	207,123,440
63	II456	H02AB04.II456	Methylprednisolon	Thuốc tiêm/tiêm truyền	40mg	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	7	14.602	20.400	5.100	5.100	5.100	5.100	21.200	5.300	5.300	5.300	5.300	22.400	5.600	5.600	5.600	5.600	64.000	36,410	2,330,240,000
64	II563	B01AF01.II563	Rivaroxaban	Viên	15mg	Uống	BDG	Viên	1	10.000	1.000	250	250	250	250	1.200	300	300	300	300	1.728	432	432	432	432	3.928	58,000	227,824,000

BÁO CÁO TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐÀM PHÁN GIÁ

Gói thầu đàm phán giá năm 2023 [ĐPG.2023-2024]

STT	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Số lượng đơn vị dư trù	Số lượng sử dụng từ 01/01/2022 - 31/12/2022	Số lượng đề xuất năm 1					Số lượng đề xuất năm 2					Số lượng đề xuất năm 3					Tổng cộng 3 năm	Đơn giá tạm tính (đồng	Thành tiền (đồng)
											Cộng	Q1	Q2	Q3	Q3	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
65	I46	C10AA05.I46	Atorvastatin	Viên	10mg	Uống	BDG	Viên	4	101.450	83.600	20.900	20.900	20.900	20.900	101.600	25.400	25.400	25.400	25.400	132.200	33.200	33.000	33.000	33.000	317.400	15,941	5,059,673,400
66	II443	N01AB08.II443	Sevofluran	Dung dịch khí dung	100% w/w	Hít	BDG	Chai/Lọ	3	299	652	138	138	138	238	652	138	138	138	238	652	138	138	138	238	1.956	3,578,600	6,999,741,600
67	II565	B01AF01.II565	Rivaroxaban	Viên	2,5mg	Uống	BDG	Viên	1	10.000	1.000	250	250	250	250	1.200	300	300	300	300	1.728	432	432	432	432	3.928	27,222	106,928,016
68	II200	A10BA02.II200	Metformin hydrochlorid	Viên giải phóng có kiểm soát	1000mg	Uống	BDG	Viên	3	100.000	202.000	50.500	50.500	50.500	50.500	240.000	60.000	60.000	60.000	60.000	292.960	73.240	73.240	73.240	73.240	734.960	4,443	3,265,427,280
69	I21	C09DA03.I21	Valsartan; Hydrochlorothiazide	Viên	160mg; 25mg	Uống	BDG	Viên	1	50.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	48.000	12.000	12.000	12.000	12.000	69.120	17.280	17.280	17.280	17.280	157.120	17,307	2,719,275,840
70	I52	M01AC06.I52	Meloxicam	Viên	7,5mg	Uống	BDG	Viên	3	30.000	51.000	12.750	12.750	12.750	12.750	54.000	13.500	13.500	13.500	13.500	61.920	15.480	15.480	15.480	15.480	166.920	9,122	1,522,644,240
71	II562	B01AF01.II562	Rivaroxaban	Viên	10mg	Uống	BDG	Viên	3	10.000	7.160	1.540	1.540	1.540	2.540	7.560	1.640	1.640	1.640	2.640	8.636	1.924	1.904	1.904	2.904	23.356	58,000	1,354,648,000
72	I24	C07AB07.I24	Bisoprolol fumarate	Viên	2,5mg	Uống	BDG	Viên	4	51.605	37.000	9.250	9.250	9.250	9.250	43.000	10.750	10.750	10.750	10.750	58.840	14.710	14.710	14.710	14.710	138.840	3,147	436,929,480
73	I6	C09CA04.I06	Irbesartan	Viên	150mg	Uống	BDG	Viên	3	56.000	70.600	17.650	17.650	17.650	17.650	82.600	20.650	20.650	20.650	20.650	114.480	28.770	28.570	28.570	28.570	267.680	9,561	2,559,288,480
74	I13	M01AC01.I13	Piroxicam	Viên	20mg	Uống	BDG	Viên	1	30.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	48.000	12.000	12.000	12.000	12.000	69.120	17.280	17.280	17.280	17.280	157.120	7,582	1,191,283,840
75	I82	J01DC02.I82	Cefuroxim	Viên	250mg	Uống	BDG	Viên	3	16.500	47.000	11.750	11.750	11.750	11.750	48.400	12.100	12.100	12.100	12.100	64.096	16.024	16.024	16.024	16.024	159.496	12,510	1,995,294,960
76	I20	C09DA04.I20	Irbesartan; Hydrochlorothiazide	Viên	150mg;12,5mg	Uống	BDG	Viên	1	50.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	48.000	12.000	12.000	12.000	12.000	69.120	17.280	17.280	17.280	17.280	157.120	9,561	1,502,224,320
77	II533	C01EB15.II533	Trimetazidine dihydrochloride	Viên giải phóng có kiểm soát	35mg	Uống	BDG	Viên	6	401.489	348.200	87.050	87.050	87.050	87.050	380.200	95.050	95.050	95.050	95.050	445.000	111.250	111.250	111.250	111.250	1.173.400	2,705	3,174,047.000
78	I73	J01MA12.I73	Levofloxacin	Viên	500mg	Uống	BDG	Viên	2	10.000	11.000	2.750	2.750	2.750	2.750	12.400	3.100	3.100	3.100	3.100	16.096	4.024	4.024	4.024	4.024	39.496	36,550	1,443,578,800
79	II287	C10AX06.II287B	Medium-chain Triglycerides; Soya-bean Oil	Thuốc tiêm/tiêm truyền	10g/100ml; 10g/100ml; 250ml	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	3	13	336	84	84	84	84	336	84	84	84	84	376	94	94	94	94	1.048	149,000	156,152,000
80	I78	R06AE09.I78	Levocetirizine dihydrochloride	Viên	5mg	Uống	BDG	Viên	2		16.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000	48.000	7,480	359,040,000

- Tổng số khoản : 80

- Tổng trị giá : 167.150.169.866 (Một trăm sáu mươi bảy tỷ một trăm năm mươi triệu một trăm sáu mươi chín ngàn tám trăm sáu mươi sáu đồng)

- Các đơn vị lập kế hoạch cam kết sử dụng tối thiểu 80% số lượng đã đề xuất

BÁO CÁO TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐÀM PHÁN GIÁ

Gói thầu đàm phán giá năm 2023 [ĐPG.2023-2024]

Người lập biểu

(Kí và ghi rõ họ tên)

Trần Thị Sông Lam

Thủ trưởng đơn vị

(Kí, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ Y TẾ
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Văn Thanh Bình

Tên đơn vị : Sở Y Tế Bình Phước

Tỉnh/TP : Tỉnh Bình Phước

BIỂU MẪU SỐ 4

Kèm theo CV số :.....

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐÀM PHÁN GIÁ

Gói thầu đàm phán giá năm 2023 [ĐPG.2023-2024]

STT	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Tổng cộng 3 năm	Số lượng đề xuất năm 1					Số lượng đề xuất năm 2					Số lượng đề xuất năm 3					Số lượng sử dụng từ 01/01/2022 - 31/12/2022	Tỉ lệ thanh toán BHYT (%)	SL tồn kho tại thời điểm dự trù	Thời điểm hết hiệu lực hợp đồng đã kí	Đơn vị dự trù
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4					
1	II456	H02AB04.II456	Methylprednisolon	Thuốc tiêm/tiêm truyền	40mg	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	1.200	400	100	100	100	100	400	100	100	100	100	400	100	100	100	100					Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú
2	I73	J01MA12.I73	Levofloxacin	Viên	500mg	Uống	BDG	Viên	12.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000					Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú
3	I17	N06DX02.I17	Cao khô từ lá Ginkgo Biloba	Viên	80mg	Uống	BDG	Viên	18.000	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500					Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú
4	I53	R05CB06.I53	Ambroxol hydrochloride	Viên	30mg	Uống	BDG	Viên	24.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000					Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú
5	I43	A10BA02.I43	Metformin hydrochlorid	Viên	850mg	Uống	BDG	Viên	36.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000					Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú
6	II529	J01CG01.II529	Sulbactam; Ampicilin	Thuốc tiêm/tiêm truyền	0,5g; 1g	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	6.000	2.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500					Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú
7	I82	J01DC02.I82	Cefuroxim	Viên	250mg	Uống	BDG	Viên	12.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.500	%	0		Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú
8	I56	N03AX12.I56	Gabapentin	Viên	300mg	Uống	BDG	Viên	12.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000					Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú
9	II307	H02AB04.II307	Methylprednisolon	Viên	16mg	Uống	BDG	Viên	36.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000					Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú
10	I1	R06AX27.I01	Desloratadine	Viên	5mg	Uống	BDG	Viên	60.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000					Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú
11	I46	C10AA05.I46	Atorvastatin	Viên	10mg	Uống	BDG	Viên	24.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000					Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú
12	I57	A02BC05.I57	Esomeprazol	Viên	40mg	Uống	BDG	Viên	6.000	2.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	474	%			Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú
13	I61	N06BX03.I61	Piracetam	Viên	800mg	Uống	BDG	Viên	24.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000					Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú
14	II200	A10BA02.II200	Metformin hydrochlorid	Viên giải phóng có kiểm soát	1000mg	Uống	BDG	Viên	36.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000					Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú
15	I10	J01CR02.I10	Amoxicillin; Acid clavulanic	Viên	875mg; 125mg	Uống	BDG	Viên	24.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000					Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú
16	I11	J01CR02.I11	Amoxicillin; Acid clavulanic	Viên	500mg; 125mg	Uống	BDG	Viên	24.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.100	%			Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú
17	I52	M01AC06.I52	Meloxicam	Viên	7,5mg	Uống	BDG	Viên	36.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000					Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú
18	I83	J01DC02.I83	Cefuroxim	Viên	500mg	Uống	BDG	Viên	12.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000					Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú
19	I58	A02BC05.I58.G1	Esomeprazol	Viên	20mg	Uống	G1	Viên	18.000	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500					Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú
20	I6	C09CA04.I06	Irbesartan	Viên	150mg	Uống	BDG	Viên	12.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000					Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú
21	I78	R06AE09.I78	Levocetirizine dihydrochloride	Viên	5mg	Uống	BDG	Viên	12.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000					Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐÀM PHÁN GIÁ

Gói thầu đàm phán giá năm 2023 [ĐPG.2023-2024]

STT	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Tổng cộng 3 năm	Số lượng đề xuất năm 1					Số lượng đề xuất năm 2					Số lượng đề xuất năm 3					Số lượng sử dụng từ 01/01/2022 - 31/12/2022	Tỉ lệ thanh toán BHYT (%)	SL tồn kho tại thời điểm dự trù	Thời điểm hết hiệu lực hợp đồng đã ki	Đơn vị dự trù
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4					
22	I45	C10AA05.I45	Atorvastatin	Viên	20mg	Uống	BDG	Viên	12.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000					Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú
23	I63	A02BC02.I63	Pantoprazole	Viên	40mg	Uống	BDG	Viên	24.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000					Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú
24	II306	H02AB04.II306	Methylprednisolon	Viên	4mg	Uống	BDG	Viên	24.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000					Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú
25	II285	C10AA05.II285	Atorvastatin	Viên	40mg	Uống	BDG	Viên	12.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000					Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú
26	I41	A10BA02.I41	Metformin hydrochlorid	Viên	1000mg	Uống	BDG	Viên	24.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000					Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú
27	I76	S01AA12.I76	Tobramycin	Thuốc nhỏ mắt	3mg/ml	Nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	600	200	50	50	50	50	200	50	50	50	50	200	50	50	50	50					Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú
28	II533	C01EB15.II533	Trimetazidine dihydrochloride	Viên giải phóng có kiểm soát	35mg	Uống	BDG	Viên	600	200	50	50	50	50	200	50	50	50	50	200	50	50	50	50					Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú
29	I18	M01AH01.I18	Celecoxib	Viên	200mg	Uống	BDG	Viên	18.000	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500					Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú
30	I48	A02BC01.I48	Omeprazol	Viên	20mg	Uống	BDG	Viên	12.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000					Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú
31	I2	C08CA01.I02	Amlodipine	Viên	5mg	Uống	BDG	Viên	40.000	16.000	5.000	5.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000					Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú
32	I58	A02BC05.I58	Esomeprazol	Viên	20mg	Uống	BDG	Viên	6.000	2.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500					Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú
33	I2	C08CA01.I02	Amlodipine	Viên	5mg	Uống	BDG	Viên	15.000	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250					Trung tâm y tế Bù Đăng
34	I50	C09CA07.I50	Telmisartan	Viên	40mg	Uống	BDG	Viên	10.000	3.200	800	800	800	800	3.200	800	800	800	800	3.600	1.200	800	800	800	2.985	%	0		Trung tâm y tế Bù Đăng
35	I17	N06DX02.I17	Cao khô từ lá Ginkgo Biloba	Viên	80mg	Uống	BDG	Viên	20.000	6.400	1.700	1.700	1.700	1.300	6.800	1.700	1.700	1.700	1.700	6.800	1.700	1.700	1.700	1.700					Trung tâm y tế Bù Đăng
36	II437	R03AK06.II437	Salmeterol; Fluticasone propionate	Thuốc hít định liều	(25mcg;250mcg) /liều	Hít	BDG	Bình xịt	274	80	20	20	20	20	80	20	20	20	20	114	30	30	30	24	70	%	0		Trung tâm y tế Bù Đăng
37	I10	J01CR02.I10	Amoxicillin; Acid clavulanic	Viên	875mg; 125mg	Uống	BDG	Viên	10.000	3.200	850	850	850	650	3.400	850	850	850	850	3.400	850	850	850	850	2.876	%	0		Trung tâm y tế Bù Đăng
38	I44	C09DA01.I44	Losartan potassium; Hydrochlorothiazide	Viên	50mg; 12,5mg	Uống	BDG	Viên	15.000	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	4.430	%	0		Trung tâm y tế Bù Đăng
39	II96	R03AL02.II096	Ipratropium bromide anhydrous; Salbutamol	Dung dịch khí dung	0,5mg; 2,5mg	Hít	BDG	Chai/Lọ/Ống	2.000	640	170	170	170	130	680	170	170	170	170	680	170	170	170	170	486	%	0		Trung tâm y tế Bù Đăng
40	II567	G04CA01.II567	Alfuzosin hydrocloride	Viên giải phóng có kiểm soát	10mg	Uống	BDG	Viên	1.000	320	80	80	80	80	320	80	80	80	80	360	100	100	80	80					Trung tâm y tế Bù Đăng
41	I70	R03DC03.I70	Montelukast	Viên	10mg	Uống	BDG	Viên	1.000	320	85	85	85	65	340	85	85	85	85	340	85	85	85	85	300	%	0		Trung tâm y tế Bù Đăng
42	I24	C07AB07.I24	Bisoprolol fumarate	Viên	2,5mg	Uống	BDG	Viên	6.000	2.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	1.605	%	0		Trung tâm y tế Bù Đăng
43	I6	C09CA04.I06	Irbesartan	Viên	150mg	Uống	BDG	Viên	20.000	6.600	1.650	1.650	1.650	1.650	6.600	1.650	1.650	1.650	1.650	6.800	1.850	1.650	1.650	1.650	6.000	%	0		Trung tâm y tế Bù Đăng

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐÀM PHÁN GIÁ

Gói thầu đàm phán giá năm 2023 [ĐPG.2023-2024]

STT	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Tổng cộng 3 năm	Số lượng đề xuất năm 1					Số lượng đề xuất năm 2					Số lượng đề xuất năm 3					Số lượng sử dụng từ 01/01/2022 - 31/12/2022	Tỉ lệ thanh toán BHYT (%)	SL tồn kho tại thời điểm dự trù	Thời điểm hết hiệu lực hợp đồng đã kí	Đơn vị dự trù
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4					
44	I1307	H02AB04.I1307	Methylprednisolon	Viên	16mg	Uống	BDG	Viên	5.000	1.600	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400	1.800	600	400	400	400	6.079	%	0		Trung tâm y tế Bù Đăng
45	I38	S01BA07.I38	Fluorometholone	Thuốc nhỏ mắt	1mg/ml	Nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	150	40	10	10	10	10	50	15	15	10	10	60	15	15	15	15	670	%	0		Trung tâm y tế Bù Đăng
46	I1306	H02AB04.I1306	Methylprednisolon	Viên	4mg	Uống	BDG	Viên	10.000	3.200	850	850	850	650	3.400	850	850	850	850	3.400	850	850	850	850	7.305	%	0		Trung tâm y tế Bù Đăng
47	I79	C09AA03.I79	Lisinopril	Viên	10mg	Uống	BDG	Viên	1.000	320	80	80	80	80	320	80	80	80	80	360	120	80	80	80	260	%	0		Trung tâm y tế Bù Đăng
48	I46	C10AA05.I46	Atorvastatin	Viên	10mg	Uống	BDG	Viên	5.000	1.600	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400	1.800	600	400	400	400	1.450	%	0		Trung tâm y tế Bù Đăng
49	I76	S01AA12.I76	Tobramycin	Thuốc nhỏ mắt	3mg/ml	Nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	500	160	40	40	40	40	160	40	40	40	40	180	60	40	40	40	120	%	0		Trung tâm y tế Bù Đăng
50	I22	C09DA03.I22	Valsartan; Hydrochlorothiazide	Viên	80mg; 12,5mg	Uống	BDG	Viên	15.000	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	4.670	%	0		Trung tâm y tế Bù Đăng
51	I71	R03DC03.I71	Montelukast	Viên	4mg	Nhai	BDG	Viên	2.000	640	170	170	170	130	680	170	170	170	170	680	170	170	170	170	623	%	0		Trung tâm y tế Bù Đăng
52	I35	C09CA03.I35	Valsartan	Viên	80mg	Uống	BDG	Viên	15.000	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	4.500	%	0		Trung tâm y tế Bù Đăng
53	I1533	C01EB15.I1533	Trimetazidine dihydrochloride	Viên giải phóng có kiểm soát	35mg	Uống	BDG	Viên	60.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	18.500	%	0		Trung tâm y tế Bù Đăng
54	I153	C07AB02.I1053	Metoprolol succinat (tương đương với Metoprolol tartrate 25mg)	Viên giải phóng có kiểm soát	23,75mg	Uống	BDG	Viên	3.000	1.000	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	749	%	0		Trung tâm y tế Bù Đăng
55	I43	A10BA02.I43	Metformin hydrochlorid	Viên	850mg	Uống	BDG	Viên	10.000	3.200	850	850	850	650	3.400	850	850	850	850	3.400	850	850	850	850	2.896	%			Trung tâm y tế Bù Đăng
56	I11	J01CR02.I11	Amoxicillin; Acid clavulanic	Viên	500mg; 125mg	Uống	BDG	Viên	10.000	3.200	850	850	850	650	3.400	850	850	850	850	3.400	850	850	850	850	4.356	%	0		Trung tâm y tế Bù Đăng
57	I42	A10BA02.I42	Metformin hydrochlorid	Viên	500mg	Uống	BDG	Viên	20.000	6.600	1.650	1.650	1.650	1.650	6.600	1.650	1.650	1.650	1.650	6.800	1.850	1.650	1.650	1.650	5.800	%			Trung tâm y tế Bù Đăng
58	I1456	H02AB04.I1456	Methylprednisolon	Thuốc tiêm/tiêm truyền	40mg	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	3.000	1.000	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	670	%	0		Trung tâm y tế Bù Đăng
59	I1562	B01AF01.I1562	Rivaroxaban	Viên	10mg	Uống	BDG	Viên	500	160	40	40	40	40	160	40	40	40	40	180	60	40	40	40					Trung tâm y tế Bù Đăng
60	I52	M01AC06.I52	Meloxicam	Viên	7,5mg	Uống	BDG	Viên	72.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000					Trung tâm y tế thị xã Chơn Thành
61	I1307	H02AB04.I1307	Methylprednisolon	Viên	16mg	Uống	BDG	Viên	144.000	36.000	9.000	9.000	9.000	9.000	48.000	12.000	12.000	12.000	12.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000					Trung tâm y tế thị xã Chơn Thành
62	I61	N06BX03.I61	Piracetam	Viên	800mg	Uống	BDG	Viên	96.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	36.000	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	9.000					Trung tâm y tế thị xã Chơn Thành
63	I42	A10BA02.I42	Metformin hydrochlorid	Viên	500mg	Uống	BDG	Viên	260.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000					Trung tâm y tế thị xã Chơn Thành
64	I45	C10AA05.I45	Atorvastatin	Viên	20mg	Uống	BDG	Viên	92.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	32.000	8.000	8.000	8.000	8.000	36.000	9.000	9.000	9.000	9.000					Trung tâm y tế thị xã Chơn Thành
65	I82	J01DC02.I82	Cefuroxim	Viên	250mg	Uống	BDG	Viên	120.000	36.000	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	9.000	48.000	12.000	12.000	12.000	12.000					Trung tâm y tế thị xã Chơn Thành

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐÀM PHÁN GIÁ

Gói thầu đàm phán giá năm 2023 [ĐPG.2023-2024]

STT	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Tổng cộng 3 năm	Số lượng đề xuất năm 1					Số lượng đề xuất năm 2					Số lượng đề xuất năm 3					Số lượng sử dụng từ 01/01/2022 - 31/12/2022	Tỉ lệ thanh toán BHYT (%)	SL tồn kho tại thời điểm dự trù	Thời điểm hết hiệu lực hợp đồng đã kí	Đơn vị dự trù
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4					
66	I24	C07AB07.I24	Bisoprolol fumarate	Viên	2,5mg	Uống	BDG	Viên	12.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000					Trung tâm y tế thị xã Chơn Thành
67	I71	R03DC03.I71	Montelukast	Viên	4mg	Nhai	BDG	Viên	12.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000					Trung tâm y tế thị xã Chơn Thành
68	II306	H02AB04.II306	Methylprednisolon	Viên	4mg	Uống	BDG	Viên	96.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	36.000	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	9.000					Trung tâm y tế thị xã Chơn Thành
69	II533	C01EB15.II533	Trimetazidine dihydrochloride	Viên giải phóng có kiểm soát	35mg	Uống	BDG	Viên	144.000	36.000	9.000	9.000	9.000	9.000	48.000	12.000	12.000	12.000	12.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000					Trung tâm y tế thị xã Chơn Thành
70	I10	J01CR02.I10	Amoxicillin; Acid clavulanic	Viên	875mg; 125mg	Uống	BDG	Viên	48.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000					Trung tâm y tế thị xã Chơn Thành
71	I46	C10AA05.I46	Atorvastatin	Viên	10mg	Uống	BDG	Viên	92.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	32.000	8.000	8.000	8.000	8.000	36.000	9.000	9.000	9.000	9.000					Trung tâm y tế thị xã Chơn Thành
72	I83	J01DC02.I83	Cefuroxim	Viên	500mg	Uống	BDG	Viên	192.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	72.000	18.000	18.000	18.000	18.000					Trung tâm y tế thị xã Chơn Thành
73	II456	H02AB04.II456	Methylprednisolon	Thuốc tiêm/tiêm truyền	40mg	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	14.800	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.800	1.200	1.200	1.200	1.200	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500					Trung tâm y tế thị xã Chơn Thành
74	I11	J01CR02.I11	Amoxicillin; Acid clavulanic	Viên	500mg; 125mg	Uống	BDG	Viên	48.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000					Trung tâm y tế thị xã Chơn Thành
75	II200	A10BA02.II200	Metformin hydrochlorid	Viên giải phóng có kiểm soát	1000mg	Uống	BDG	Viên	424.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	144.000	36.000	36.000	36.000	36.000	160.000	40.000	40.000	40.000	40.000					Trung tâm y tế thị xã Chơn Thành
76	I2	C08CA01.I02	Amlodipine	Viên	5mg	Uống	BDG	Viên	1.440.000	360.000	90.000	90.000	90.000	90.000	480.000	120.000	120.000	120.000	120.000	600.000	150.000	150.000	150.000	150.000					Trung tâm y tế thị xã Chơn Thành
77	I17	N06DX02.I17	Cao khô từ lá Ginkgo Biloba	Viên	80mg	Uống	BDG	Viên	360.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000					Trung tâm y tế huyện Hớn Quản
78	I78	R06AE09.I78	Levocetirizine dihydrochloride	Viên	5mg	Uống	BDG	Viên	36.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000					Trung tâm y tế huyện Hớn Quản
79	II307	H02AB04.II307	Methylprednisolon	Viên	16mg	Uống	BDG	Viên	108.000	36.000	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	9.000					Trung tâm y tế huyện Hớn Quản
80	I76	S01AA12.I76	Tobramycin	Thuốc nhỏ mắt	3mg/ml	Nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	18.000	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500					Trung tâm y tế huyện Hớn Quản
81	II162	C09DB01.II162	Amlodipin; Valsartan	Viên	5mg; 80mg	Uống	BDG	Viên	240.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000					Trung tâm y tế huyện Hớn Quản
82	II96	R03AL02.II096	Ipratropium bromide anhydrous; Salbutamol	Dung dịch khí dung	0,5mg; 2,5mg	Hít	BDG	Chai/Lọ/Ống	12.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000					Trung tâm y tế huyện Hớn Quản
83	II53	C07AB02.II053	Metoprolol succinat (tương đương với Metoprolol tartrate 25mg)	Viên giải phóng có kiểm soát	23,75mg	Uống	BDG	Viên	24.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000					Trung tâm y tế huyện Hớn Quản
84	II437	R03AK06.II437	Salmeterol; Fluticasone propionate	Thuốc hít định liều	(25mcg;250mcg) /liều	Hít	BDG	Bình xịt	6.000	2.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500					Trung tâm y tế huyện Hớn Quản
85	I70	R03DC03.I70	Montelukast	Viên	10mg	Uống	BDG	Viên	18.000	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500					Trung tâm y tế huyện Hớn Quản
86	II456	H02AB04.II456	Methylprednisolon	Thuốc tiêm/tiêm truyền	40mg	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	18.000	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500					Trung tâm y tế huyện Hớn Quản

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐÀM PHÁN GIÁ

Gói thầu đàm phán giá năm 2023 [ĐPG.2023-2024]

STT	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Tổng cộng 3 năm	Số lượng đề xuất năm 1					Số lượng đề xuất năm 2					Số lượng đề xuất năm 3					Số lượng sử dụng từ 01/01/2022 - 31/12/2022	Tỉ lệ thanh toán BHYT (%)	SL tồn kho tại thời điểm dự trù	Thời điểm hết hiệu lực hợp đồng đã kí	Đơn vị dự trù
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4					
87	II306	H02AB04.II306	Methylprednisolon	Viên	4mg	Uống	BDG	Viên	36.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000					Trung tâm y tế huyện Hớn Quản
88	I54	R03BA07.I54	Mometasone furoate	Hỗn dịch xịt mũi	50mcg/nhát xịt	Xịt mũi	BDG	Chai/Lọ	6.000	2.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500					Trung tâm y tế huyện Hớn Quản
89	I23	C07AB07.I23	Bisoprolol fumarate	Viên	5mg	Uống	BDG	Viên	60.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000					Trung tâm y tế huyện Hớn Quản
90	I38	S01BA07.I38	Fluorometholone	Thuốc nhỏ mắt	1mg/ml	Nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	24.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000					Trung tâm y tế huyện Hớn Quản
91	II567	G04CA01.II567	Alfuzosin hydrocloride	Viên giải phóng có kiểm soát	10mg	Uống	BDG	Viên	24.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000					Trung tâm y tế huyện Hớn Quản
92	II437	R03AK06.II437	Salmeterol; Fluticasone propionate	Thuốc hít định liều	(25mcg;250mcg) /liều	Hít	BDG	Bình xịt	5.000	1.600	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400	1.800	400	400	500	500	2.694	%			Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
93	II443	N01AB08.II443	Sevofluran	Dung dịch khí dung	100% w/w	Hít	BDG	Chai/Lọ	1.500	500	100	100	100	200	500	100	100	100	200	500	100	100	100	200	179	%			Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
94	II96	R03AL02.II096	Ipratropium bromide anhydrous; Salbutamol	Dung dịch khí dung	0,5mg; 2,5mg	Hít	BDG	Chai/Lọ/Ống	20.000	6.400	1.600	1.600	1.600	1.600	6.400	1.600	1.600	1.600	1.600	7.200	1.800	1.800	1.800	1.800					Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
95	II287	C10AX06.II287B	Medium-chain Triglycerides; Soya -bean Oil	Thuốc tiêm/tiêm truyền	10g/100ml; 10g/100ml; 250ml	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	1.000	320	80	80	80	80	320	80	80	80	80	360	90	90	90	90					Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
96	I31	D01AC15.I31	Fluconazole	Thuốc tiêm/tiêm truyền	200mg/100ml	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	500	160	40	40	40	40	160	40	40	40	40	180	40	40	50	50		%	30		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
97	II287	C10AX06.II287A	Medium-chain Triglycerides; Soya -bean Oil	Thuốc tiêm/tiêm truyền	10g/100ml; 10g/100ml; 100ml	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	1.000	320	80	80	80	80	320	80	80	80	80	360	90	90	90	90					Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
98	I74	J01CR05.I74	Piperacillin; Tazobactam	Thuốc tiêm/tiêm truyền	4g; 0,5g	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	1.000	320	80	80	80	80	320	80	80	80	80	360	90	90	90	90					Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
99	II383	C01EB17.II383	Ivabradin	Viên	5mg	Uống	BDG	Viên	10.000	3.200	800	800	800	800	3.200	800	800	800	800	3.600	900	900	900	900	9.549	%			Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
100	II307	H02AB04.II307	Methylprednisolon	Viên	16mg	Uống	BDG	Viên	47.136	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	14.400	3.600	3.600	3.600	3.600	20.736	5.184	5.184	5.184	5.184	10.000	%			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
101	II437	R03AK06.II437	Salmeterol; Fluticasone propionate	Thuốc hít định liều	(25mcg;250mcg) /liều	Hít	BDG	Bình xịt	14.400	4.800	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.200	1.200	1.200	1.200	5.760	%	960		Trung tâm y tế thị xã Bình Long
102	I2	C08CA01.I02	Amlodipine	Viên	5mg	Uống	BDG	Viên	192.000	64.000	16.000	16.000	16.000	16.000	64.000	16.000	16.000	16.000	16.000	64.000	16.000	16.000	16.000	16.000	321.452	%			Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh
103	II456	H02AB04.II456	Methylprednisolon	Thuốc tiêm/tiêm truyền	40mg	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	6.000	2.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	5.732	%	63		Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long
104	I24	C07AB07.I24	Bisoprolol fumarate	Viên	2,5mg	Uống	BDG	Viên	3.000	1.000	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250					Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh
105	I44	C09DA01.I44	Losartan potassium; Hydrochlorothiazide	Viên	50mg; 12,5mg	Uống	BDG	Viên	255.320	65.000	16.250	16.250	16.250	16.250	78.000	19.500	19.500	19.500	19.500	112.320	28.080	28.080	28.080	28.080	50.000	%			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
106	I21	C09DA03.I21	Valsartan; Hydrochlorothiazide	Viên	160mg; 25mg	Uống	BDG	Viên	157.120	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	48.000	12.000	12.000	12.000	12.000	69.120	17.280	17.280	17.280	17.280	50.000	%			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐÀM PHÁN GIÁ

Gói thầu đàm phán giá năm 2023 [ĐPG.2023-2024]

STT	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Tổng cộng 3 năm	Số lượng đề xuất năm 1					Số lượng đề xuất năm 2					Số lượng đề xuất năm 3					Số lượng sử dụng từ 01/01/2022 - 31/12/2022	Tỉ lệ thanh toán BHYT (%)	SL tồn kho tại thời điểm dự trù	Thời điểm hết hiệu lực hợp đồng đã kí	Đơn vị dự trù
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4					
107	I45	C10AA05.I45	Atorvastatin	Viên	20mg	Uống	BDG	Viên	196.400	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	86.400	21.600	21.600	21.600	21.600	100.000	%			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
108	I23	C07AB07.I23	Bisoprolol fumarate	Viên	5mg	Uống	BDG	Viên	720.000	240.000	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	%	80.000		Trung tâm y tế thị xã Bình Long
109	II160	C09DB01.II160	Amlodipin; Valsartan	Viên	10mg; 160mg	Uống	BDG	Viên	157.120	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	48.000	12.000	12.000	12.000	12.000	69.120	17.280	17.280	17.280	17.280	100.000	%			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
110	I51	M01AC06.I51	Meloxicam	Viên	15mg	Uống	BDG	Viên	78.560	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	34.560	8.640	8.640	8.640	8.640	30.000	%			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
111	II96	R03AL02.II096	Ipratropium bromide anhydrous; Salbutamol	Dung dịch khí dung	0,5mg; 2,5mg	Hít	BDG	Chai/Lọ/Ống	96	32	8	8	8	8	32	8	8	8	8	32	8	8	8	8					Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long
112	II564	B01AF01.II564	Rivaroxaban	Viên	20mg	Uống	BDG	Viên	7.856	2.000	500	500	500	500	2.400	600	600	600	600	3.456	864	864	864	864	10.000	%			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
113	I54	R03BA07.I54	Mometasone furoate	Hỗn dịch xịt mũi	50mcg/nhát xịt	Xịt mũi	BDG	Chai/Lọ	7.856	2.000	500	500	500	500	2.400	600	600	600	600	3.456	864	864	864	864	1.000	%			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
114	I2	C08CA01.I02	Amlodipine	Viên	5mg	Uống	BDG	Viên	314.240	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	96.000	24.000	24.000	24.000	24.000	138.240	34.560	34.560	34.560	34.560	100.000	%			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
115	II533	C01EB15.II533	Trimetazidine dihydrochloride	Viên giải phóng có kiểm soát	35mg	Uống	BDG	Viên	36.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	52.989	%			Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh
116	II533	C01EB15.II533	Trimetazidine dihydrochloride	Viên giải phóng có kiểm soát	35mg	Uống	BDG	Viên	540.000	180.000	45.000	45.000	45.000	45.000	180.000	45.000	45.000	45.000	45.000	180.000	45.000	45.000	45.000	45.000	180.000	%			Trung tâm y tế thị xã Bình Long
117	II54	C07AB02.II054	Metoprolol succinat (tương đương với Metoprolol tartrate 50mg)	Viên giải phóng có kiểm soát	47,5mg	Uống	BDG	Viên	4.800	1.600	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400					Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh
118	I76	S01AA12.I76	Tobramycin	Thuốc nhỏ mắt	3mg/ml	Nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	7.856	2.000	500	500	500	500	2.400	600	600	600	600	3.456	864	864	864	864	1.000	%			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
119	I63	A02BC02.I63	Pantoprazole	Viên	40mg	Uống	BDG	Viên	125.696	32.000	8.000	8.000	8.000	8.000	38.400	9.600	9.600	9.600	9.600	55.296	13.824	13.824	13.824	13.824	30.000	%			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
120	II162	C09DB01.II162	Amlodipin; Valsartan	Viên	5mg; 80mg	Uống	BDG	Viên	157.120	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	48.000	12.000	12.000	12.000	12.000	69.120	17.280	17.280	17.280	17.280	100.000	%			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
121	I79	C09AA03.I79	Lisinopril	Viên	10mg	Uống	BDG	Viên	78.560	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	34.560	8.640	8.640	8.640	8.640	100.000	%			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
122	II54	C07AB02.II054	Metoprolol succinat (tương đương với Metoprolol tartrate 50mg)	Viên giải phóng có kiểm soát	47,5mg	Uống	BDG	Viên	157.120	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	48.000	12.000	12.000	12.000	12.000	69.120	17.280	17.280	17.280	17.280	100.000	%			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
123	I83	J01DC02.I83	Cefuroxim	Viên	500mg	Uống	BDG	Viên	47.136	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	14.400	3.600	3.600	3.600	3.600	20.736	5.184	5.184	5.184	5.184	20.000	%			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
124	I43	A10BA02.I43	Metformin hydrochlorid	Viên	850mg	Uống	BDG	Viên	360.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	%			Trung tâm y tế thị xã Bình Long
125	I1	R06AX27.I01	Desloratadine	Viên	5mg	Uống	BDG	Viên	78.560	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	34.560	8.640	8.640	8.640	8.640	20.000	%			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
126	I41	A10BA02.I41	Metformin hydrochlorid	Viên	1000mg	Uống	BDG	Viên	48.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000	71.965	%			Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh
127	II334	A02BC05.II334	Esomeprazole natri	Thuốc tiêm	40mg	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	1.500	500	125	125	125	125	500	125	125	125	125	500	125	125	125	125					Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐÀM PHÁN GIÁ

Gói thầu đàm phán giá năm 2023 [ĐPG.2023-2024]

STT	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Tổng cộng 3 năm	Số lượng đề xuất năm 1					Số lượng đề xuất năm 2					Số lượng đề xuất năm 3					Số lượng sử dụng từ 01/01/2022 - 31/12/2022	Tỉ lệ thanh toán BHYT (%)	SL tồn kho tại thời điểm dự trù	Thời điểm hết hiệu lực hợp đồng đã kí	Đơn vị dự trù
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4					
128	I11	J01CR02.I11	Amoxicillin; Acid clavulanic	Viên	500mg; 125mg	Uống	BDG	Viên	10.000	3.360	900	800	830	830	3.320	830	830	830	830	3.320	830	830	830	830	47.686	%	2.577		Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long
129	I90	R06AE07.I90	Cetirizin dihydrochlorid	Viên	10mg	Uống	BDG	Viên	19.640	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	8.640	2.160	2.160	2.160	2.160	10.000	%			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
130	II287	C10AX06.II287B	Medium-chain Triglycerides; Soya -bean Oil	Thuốc tiêm/tiêm truyền	10g/100ml; 10g/100ml; 250ml	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	36	12	3	3	3	3	12	3	3	3	3	12	3	3	3	3	13	%	10		Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long
131	II437	R03AK06.II437	Salmeterol; Fluticasone propionate	Thuốc hít định liều	(25mcg;250mcg) /liều	Hít	BDG	Bình xịt	27.496	7.000	1.750	1.750	1.750	1.750	8.400	2.100	2.100	2.100	2.100	12.096	3.024	3.024	3.024	3.024	10.000	%			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
132	II565	B01AF01.II565	Rivaroxaban	Viên	2,5mg	Uống	BDG	Viên	3.928	1.000	250	250	250	250	1.200	300	300	300	300	1.728	432	432	432	432	10.000	%			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
133	I10	J01CR02.I10	Amoxicillin; Acid clavulanic	Viên	875mg; 125mg	Uống	BDG	Viên	36.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	20.000	%			Trung tâm y tế thị xã Bình Long
134	I10	J01CR02.I10	Amoxicillin; Acid clavulanic	Viên	875mg; 125mg	Uống	BDG	Viên	78.560	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	34.560	8.640	8.640	8.640	8.640	20.000	%			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
135	I24	C07AB07.I24	Bisoprolol fumarate	Viên	2,5mg	Uống	BDG	Viên	117.840	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500	36.000	9.000	9.000	9.000	9.000	51.840	12.960	12.960	12.960	12.960	50.000	%			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
136	I49	C09CA07.I49	Telmisartan	Viên	80mg	Uống	BDG	Viên	157.120	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	48.000	12.000	12.000	12.000	12.000	69.120	17.280	17.280	17.280	17.280	50.000	%			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
137	I50	C09CA07.I50	Telmisartan	Viên	40mg	Uống	BDG	Viên	157.120	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	48.000	12.000	12.000	12.000	12.000	69.120	17.280	17.280	17.280	17.280	50.000	%			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
138	I82	J01DC02.I82	Cefuroxim	Viên	250mg	Uống	BDG	Viên	27.496	7.000	1.750	1.750	1.750	1.750	8.400	2.100	2.100	2.100	2.100	12.096	3.024	3.024	3.024	3.024	15.000	%			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
139	I61	N06BX03.I61	Piracetam	Viên	800mg	Uống	BDG	Viên	471.360	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	144.000	36.000	36.000	36.000	36.000	207.360	51.840	51.840	51.840	51.840	100.000	%			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
140	II384	C01EB17.II384	Ivabradin	Viên	7,5mg	Uống	BDG	Viên	19.640	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	8.640	2.160	2.160	2.160	2.160	10.000	%			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
141	I13	M01AC01.I13	Piroxicam	Viên	20mg	Uống	BDG	Viên	157.120	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	48.000	12.000	12.000	12.000	12.000	69.120	17.280	17.280	17.280	17.280	30.000	%			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
142	II443	N01AB08.II443	Sevofluran	Dung dịch khí dung	100% w/w	Hít	BDG	Chai/Lọ	360	120	30	30	30	30	120	30	30	30	30	120	30	30	30	30	120	%			Trung tâm y tế thị xã Bình Long
143	II443	N01AB08.II443	Sevofluran	Dung dịch khí dung	100% w/w	Hít	BDG	Chai/Lọ	96	32	8	8	8	8	32	8	8	8	8	32	8	8	8	8					Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long
144	I42	A10BA02.I42	Metformin hydrochlorid	Viên	500mg	Uống	BDG	Viên	196.400	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	86.400	21.600	21.600	21.600	21.600	100.000	%			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
145	II287	C10AX06.II287A	Medium-chain Triglycerides; Soya -bean Oil	Thuốc tiêm/tiêm truyền	10g/100ml; 10g/100ml; 100ml	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	36	12	3	3	3	3	12	3	3	3	3	12	3	3	3	3					Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long
146	II306	H02AB04.II306	Methylprednisolon	Viên	4mg	Uống	BDG	Viên	72.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	44.871	%			Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh
147	II562	B01AF01.II562	Rivaroxaban	Viên	10mg	Uống	BDG	Viên	7.856	2.000	500	500	500	500	2.400	600	600	600	600	3.456	864	864	864	864	10.000	%			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
148	I57	A02BC05.I57	Esomeprazol	Viên	40mg	Uống	BDG	Viên	196.400	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	86.400	21.600	21.600	21.600	21.600	50.000	%			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
149	I42	A10BA02.I42	Metformin hydrochlorid	Viên	500mg	Uống	BDG	Viên	48.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000	20.255	%			Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh
150	I35	C09CA03.I35	Valsartan	Viên	80mg	Uống	BDG	Viên	157.120	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	48.000	12.000	12.000	12.000	12.000	69.120	17.280	17.280	17.280	17.280	50.000	%			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐÀM PHÁN GIÁ

Gói thầu đàm phán giá năm 2023 [ĐPG.2023-2024]

STT	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Tổng cộng 3 năm	Số lượng đề xuất năm 1					Số lượng đề xuất năm 2					Số lượng đề xuất năm 3					Số lượng sử dụng từ 01/01/2022 - 31/12/2022	Tỉ lệ thanh toán BHYT (%)	SL tồn kho tại thời điểm dự trù	Thời điểm hết hiệu lực hợp đồng đã kí	Đơn vị dự trù
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4					
151	II306	H02AB04.II306	Methylprednisolon	Viên	4mg	Uống	BDG	Viên	47.136	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	14.400	3.600	3.600	3.600	3.600	20.736	5.184	5.184	5.184	5.184	10.000	%			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
152	I43	A10BA02.I43	Metformin hydrochlorid	Viên	850mg	Uống	BDG	Viên	314.240	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	96.000	24.000	24.000	24.000	24.000	138.240	34.560	34.560	34.560	34.560	100.000	%			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
153	I34	C09CA03.I34	Valsartan	Viên	160mg	Uống	BDG	Viên	157.120	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	48.000	12.000	12.000	12.000	12.000	69.120	17.280	17.280	17.280	17.280	100.000	%			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
154	I23	C07AB07.I23	Bisoprolol fumarate	Viên	5mg	Uống	BDG	Viên	3.000	1.000	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	5.901	%			Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh
155	I48	A02BC01.I48	Omeprazol	Viên	20mg	Uống	BDG	Viên	39.280	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	17.280	4.320	4.320	4.320	4.320	30.000	%			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
156	I7	C09CA04.I07	Irbesartan	Viên	300mg	Uống	BDG	Viên	157.120	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	48.000	12.000	12.000	12.000	12.000	69.120	17.280	17.280	17.280	17.280	20.000	%			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
157	I46	C10AA05.I46	Atorvastatin	Viên	10mg	Uống	BDG	Viên	196.400	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	86.400	21.600	21.600	21.600	21.600	100.000	%			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
158	II287	C10AX06.II287B	Medium-chain Triglycerides; Soya -bean Oil	Thuốc tiêm/tiêm truyền	10g/100ml; 10g/100ml; 250ml	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	12	4	1	1	1	1	4	1	1	1	1	4	1	1	1	1					Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh
159	II533	C01EB15.II533	Trimetazidine dihydrochloride	Viên giải phóng có kiểm soát	35mg	Uống	BDG	Viên	392.800	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	172.800	43.200	43.200	43.200	43.200	150.000	%			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
160	II563	B01AF01.II563	Rivaroxaban	Viên	15mg	Uống	BDG	Viên	3.928	1.000	250	250	250	250	1.200	300	300	300	300	1.728	432	432	432	432	10.000	%			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
161	II529	J01CG01.II529	Sulbactam; Ampicilin	Thuốc tiêm/tiêm truyền	0,5g; 1g	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	1.800	600	150	150	150	150	600	150	150	150	150	600	150	150	150	150	3.225	%			Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh
162	I6	C09CA04.I06	Irbesartan	Viên	150mg	Uống	BDG	Viên	235.680	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	72.000	18.000	18.000	18.000	18.000	103.680	25.920	25.920	25.920	25.920	50.000	%			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
163	I80	C09AA03.I80	Lisinopril	Viên	20mg	Uống	BDG	Viên	78.560	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	34.560	8.640	8.640	8.640	8.640	100.000	%			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
164	I33	C07AG02.I33	Carvedilol	Viên	12,5mg	Uống	BDG	Viên	274.960	70.000	17.500	17.500	17.500	17.500	84.000	21.000	21.000	21.000	21.000	120.960	30.240	30.240	30.240	30.240	50.000	%			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
165	I58	A02BC05.I58	Esomeprazol	Viên	20mg	Uống	BDG	Viên	196.400	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	86.400	21.600	21.600	21.600	21.600	50.000	%			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
166	I22	C09DA03.I22	Valsartan; Hydrochlorothiazide	Viên	80mg; 12,5mg	Uống	BDG	Viên	157.120	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	48.000	12.000	12.000	12.000	12.000	69.120	17.280	17.280	17.280	17.280	50.000	%			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
167	I44	C09DA01.I44	Losartan potassium; Hydrochlorothiazide	Viên	50mg; 12,5mg	Uống	BDG	Viên	12.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	9.616	%			Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh
168	I52	M01AC06.I52	Meloxicam	Viên	7,5mg	Uống	BDG	Viên	58.920	15.000	3.750	3.750	3.750	3.750	18.000	4.500	4.500	4.500	4.500	25.920	6.480	6.480	6.480	6.480	30.000	%			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
169	I16	N06BX18.I16	Vinpocetin	Viên	10mg	Uống	BDG	Viên	39.280	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	17.280	4.320	4.320	4.320	4.320	10.000	%			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
170	II567	G04CA01.II567	Alfuzosin hydrocloride	Viên giải phóng có kiểm soát	10mg	Uống	BDG	Viên	314.240	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	96.000	24.000	24.000	24.000	24.000	138.240	34.560	34.560	34.560	34.560	100.000	%			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
171	II285	C10AA05.II285	Atorvastatin	Viên	40mg	Uống	BDG	Viên	196.400	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	86.400	21.600	21.600	21.600	21.600	100.000	%			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐÀM PHÁN GIÁ

Gói thầu đàm phán giá năm 2023 [ĐPG.2023-2024]

STT	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Tổng cộng 3 năm	Số lượng đề xuất năm 1					Số lượng đề xuất năm 2					Số lượng đề xuất năm 3					Số lượng sử dụng từ 01/01/2022 - 31/12/2022	Tỉ lệ thanh toán BHYT (%)	SL tồn kho tại thời điểm dự trù	Thời điểm hết hiệu lực hợp đồng đã ki	Đơn vị dự trù
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4					
172	II201	A10BA02.II201	Metformin hydrochlorid	Viên giải phóng có kiểm soát	750mg	Uống	BDG	Viên	294.600	75.000	18.750	18.750	18.750	18.750	90.000	22.500	22.500	22.500	22.500	129.600	32.400	32.400	32.400	32.400	100.000	%			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
173	II383	C01EB17.II383	Ivabradin	Viên	5mg	Uống	BDG	Viên	19.640	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	8.640	2.160	2.160	2.160	2.160	10.000	%			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
174	II53	C07AB02.II053	Metoprolol succinat (tương đương với Metoprolol tartrate 25mg)	Viên giải phóng có kiểm soát	23,75mg	Uống	BDG	Viên	196.400	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	86.400	21.600	21.600	21.600	21.600	100.000	%			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
175	I20	C09DA04.I20	Irbesartan; Hydrochlorothiazide	Viên	150mg;12,5mg	Uống	BDG	Viên	157.120	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	48.000	12.000	12.000	12.000	12.000	69.120	17.280	17.280	17.280	17.280	50.000	%			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
176	I11	J01CR02.I11	Amoxicillin; Acid clavulanic	Viên	500mg; 125mg	Uống	BDG	Viên	98.200	25.000	6.250	6.250	6.250	6.250	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500	43.200	10.800	10.800	10.800	10.800	20.000	%			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
177	I17	N06DX02.I17	Cao khô từ lá Ginkgo Biloba	Viên	80mg	Uống	BDG	Viên	235.680	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	72.000	18.000	18.000	18.000	18.000	103.680	25.920	25.920	25.920	25.920	50.000	%			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
178	I81	C09AA03.I81	Lisinopril	Viên	5mg	Uống	BDG	Viên	78.560	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	34.560	8.640	8.640	8.640	8.640	100.000	%			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
179	I23	C07AB07.I23	Bisoprolol fumarate	Viên	5mg	Uống	BDG	Viên	157.120	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	48.000	12.000	12.000	12.000	12.000	69.120	17.280	17.280	17.280	17.280	50.000	%			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
180	I41	A10BA02.I41	Metformin hydrochlorid	Viên	1000mg	Uống	BDG	Viên	314.240	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	96.000	24.000	24.000	24.000	24.000	138.240	34.560	34.560	34.560	34.560	100.000	%			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
181	I18	M01AH01.I18	Celecoxib	Viên	200mg	Uống	BDG	Viên	7.000	2.360	600	600	580	580	2.320	580	580	580	580	2.320	580	580	580	580	1.365	%			Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long
182	II96	R03AL02.II096	Ipratropium bromide anhydrous; Salbutamol	Dung dịch khí dung	0,5mg; 2,5mg	Hít	BDG	Chai/Lọ/Ống	10.800	3.600	900	900	900	900	3.600	900	900	900	900	3.600	900	900	900	900					Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh
183	I32	C07AG02.I32	Carvedilol	Viên	6,25mg	Uống	BDG	Viên	274.960	70.000	17.500	17.500	17.500	17.500	84.000	21.000	21.000	21.000	21.000	120.960	30.240	30.240	30.240	30.240	50.000	%			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
184	II96	R03AL02.II096	Ipratropium bromide anhydrous; Salbutamol	Dung dịch khí dung	0,5mg; 2,5mg	Hít	BDG	Chai/Lọ/Ống	72.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	%			Trung tâm y tế thị xã Bình Long
185	II200	A10BA02.II200	Metformin hydrochlorid	Viên giải phóng có kiểm soát	1000mg	Uống	BDG	Viên	274.960	70.000	17.500	17.500	17.500	17.500	84.000	21.000	21.000	21.000	21.000	120.960	30.240	30.240	30.240	30.240	100.000	%			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
186	II456	H02AB04.II456	Methylprednisolon	Thuốc tiêm/tiêm truyền	40mg	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	18.000	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	%			Trung tâm y tế thị xã Bình Long
187	I76	S01AA12.I76	Tobramycin	Thuốc nhỏ mắt	3mg/ml	Nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	1.200	400	100	100	100	100	400	100	100	100	100	400	100	100	100	100	708	%			Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh
188	I56	N03AX12.I56	Gabapentin	Viên	300mg	Uống	BDG	Viên	78.560	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	34.560	8.640	8.640	8.640	8.640	50.000	%			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
189	II562	B01AF01.II562	Rivaroxaban	Viên	10mg	Uống	BDG	Viên	15.000	5.000	1.000	1.000	1.000	2.000	5.000	1.000	1.000	1.000	2.000	5.000	1.000	1.000	1.000	2.000					Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
190	I75	C07AB03.I75	Atenolol	Viên	50mg	Uống	BDG	Viên	196.400	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	86.400	21.600	21.600	21.600	21.600	50.000	%			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
191	II456	H02AB04.II456	Methylprednisolon	Thuốc tiêm/tiêm truyền	40mg	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	3.000	1.000	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	2.200	%			Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐÀM PHÁN GIÁ

Gói thầu đàm phán giá năm 2023 [ĐPG.2023-2024]

STT	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Tổng cộng 3 năm	Số lượng đề xuất năm 1					Số lượng đề xuất năm 2					Số lượng đề xuất năm 3					Số lượng sử dụng từ 01/01/2022 - 31/12/2022	Tỉ lệ thanh toán BHYT (%)	SL tồn kho tại thời điểm dự trù	Thời điểm hết hiệu lực hợp đồng đã kí	Đơn vị dự trù
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4					
192	I132	B01AC06.I132	Clopidgrel; Acetylsalicylic acid	Viên	75mg; 100mg	Uống	BDG	Viên	78.560	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	34.560	8.640	8.640	8.640	8.640	50.000	%			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
193	I10	J01CR02.I10	Amoxicillin; Acid clavulanic	Viên	875mg; 125mg	Uống	BDG	Viên	10.000	3.360	900	800	830	830	3.320	830	830	830	830	3.320	830	830	830	830	2.897	%	28.889		Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long
194	I10	J01CR02.I10	Amoxicillin; Acid clavulanic	Viên	875mg; 125mg	Uống	BDG	Viên	36.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000					Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh
195	I73	J01MA12.I73	Levofloxacin	Viên	500mg	Uống	BDG	Viên	27.496	7.000	1.750	1.750	1.750	1.750	8.400	2.100	2.100	2.100	2.100	12.096	3.024	3.024	3.024	3.024	10.000	%			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
196	I18	M01AH01.I18	Celecoxib	Viên	200mg	Uống	BDG	Viên	78.560	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	34.560	8.640	8.640	8.640	8.640	30.000	%			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
197	I25	C09CA01.I25	Losartan potassium	Viên	50mg	Uống	BDG	Viên	235.680	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	72.000	18.000	18.000	18.000	18.000	103.680	25.920	25.920	25.920	25.920	100.000	%			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
Tổng cộng			197						16.822.832	4.655.892	1.165.153	1.164.953	1.162.993	1.162.793	5.344.682	1.335.898	1.335.898	1.335.893	1.336.993	6.822.258	1.706.206	1.704.926	1.705.016	1.706.110					

- Tổng số khoản : 197

- Tổng trị giá : 167.150.169.866 (Một trăm sáu mươi bảy tỷ một trăm năm mươi triệu một trăm sáu mươi chín ngàn tám trăm sáu mươi sáu đồng)

Người lập biểu

(Kí và ghi rõ họ tên)

Trần Thị Sông Lam

Thủ trưởng đơn vị

(Kí, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ Y TẾ
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Văn Thanh Bình